

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Xây Dựng DIC Holdings

Ngày 15/01/2024	<b>10,750 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>32.4%</b>	<b>9.7%</b>	<b>3.9%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>321</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 183   132%
YoY: ▲ 221   222%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>125</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 120   2219%
YoY: ▲ 124   12443%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>100</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 96.1   2438%
YoY: ▲ 101   16537%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>27.2%</b>
YoY: +/- ▲ 25.0%

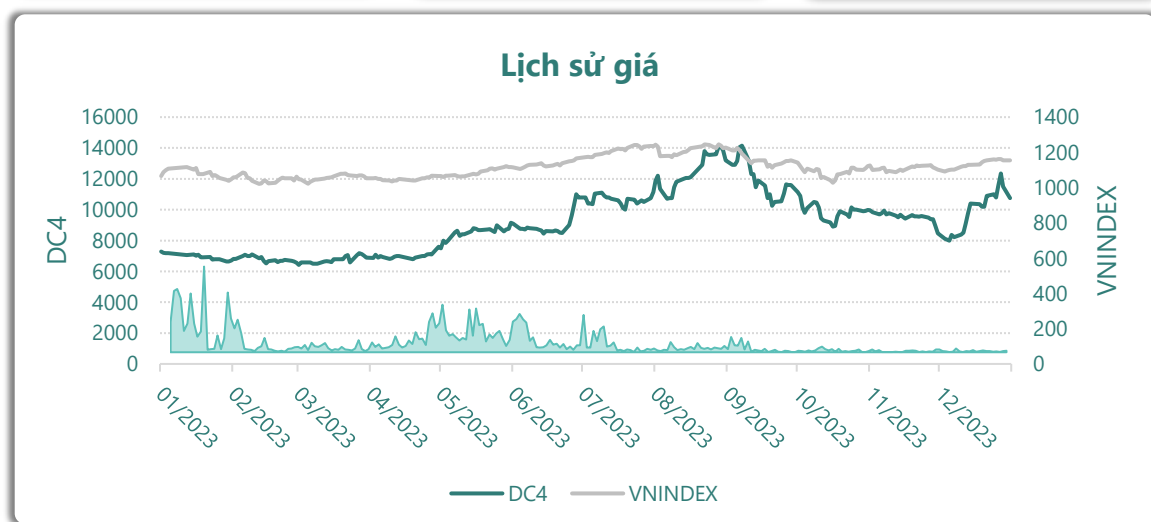
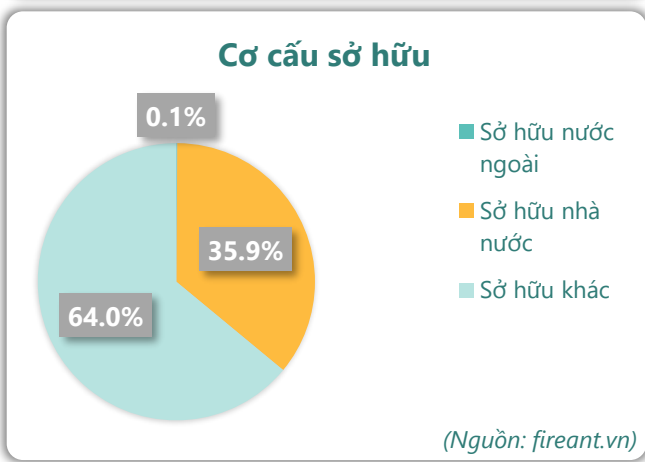
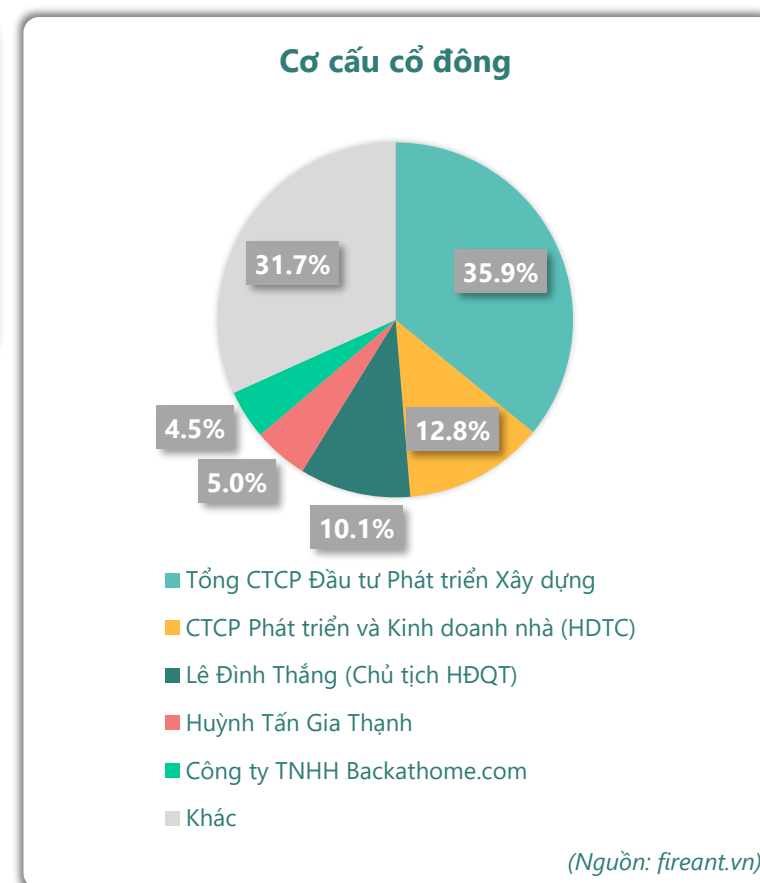
<b>ROE</b> 2023
<b>15.8%</b>
YoY: +/- ▲ 16.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,420 - 14,150
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	564
Số lượng CPLH (CP)	52,499,723
KLGD BQ 20 phiên (CP)	530,380
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.67
EPS	1,946
P/E	5.3

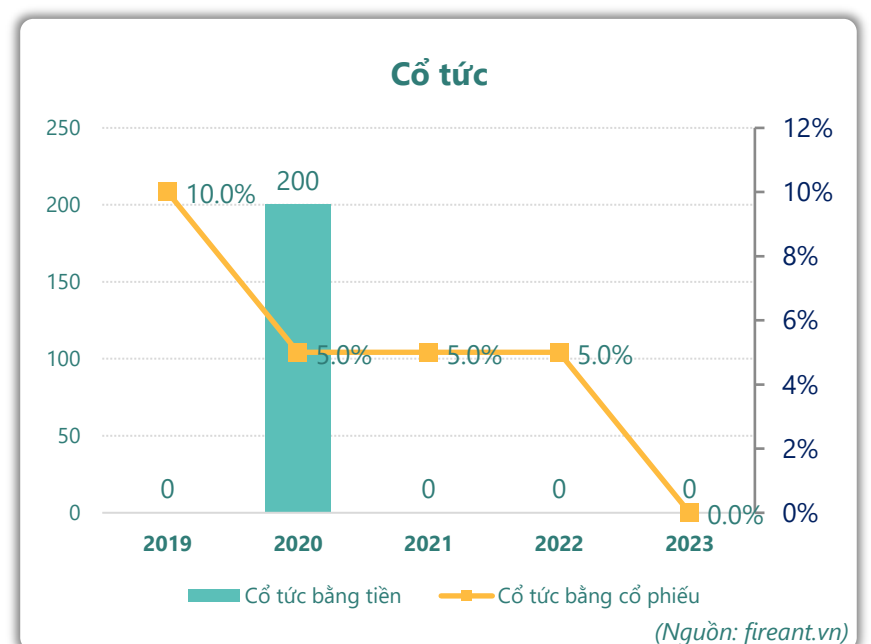
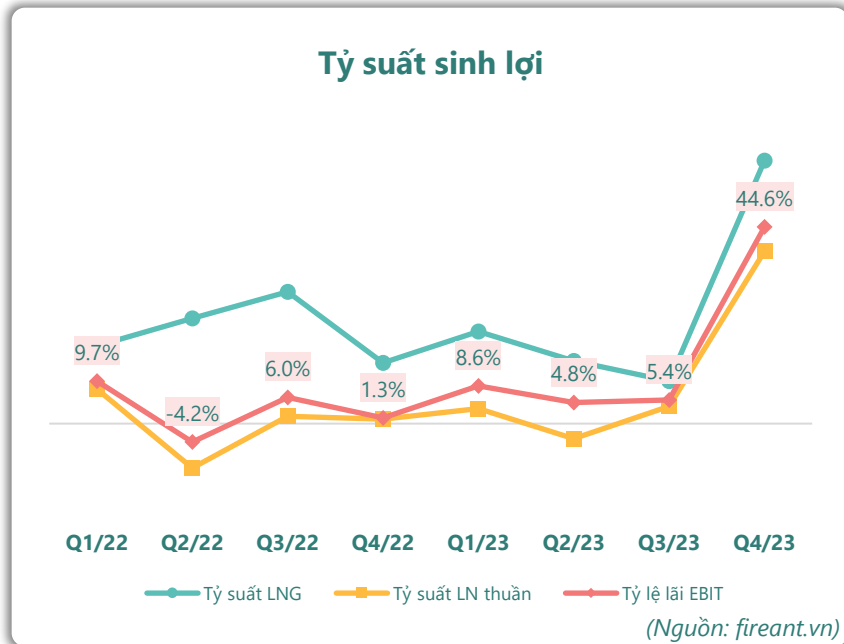
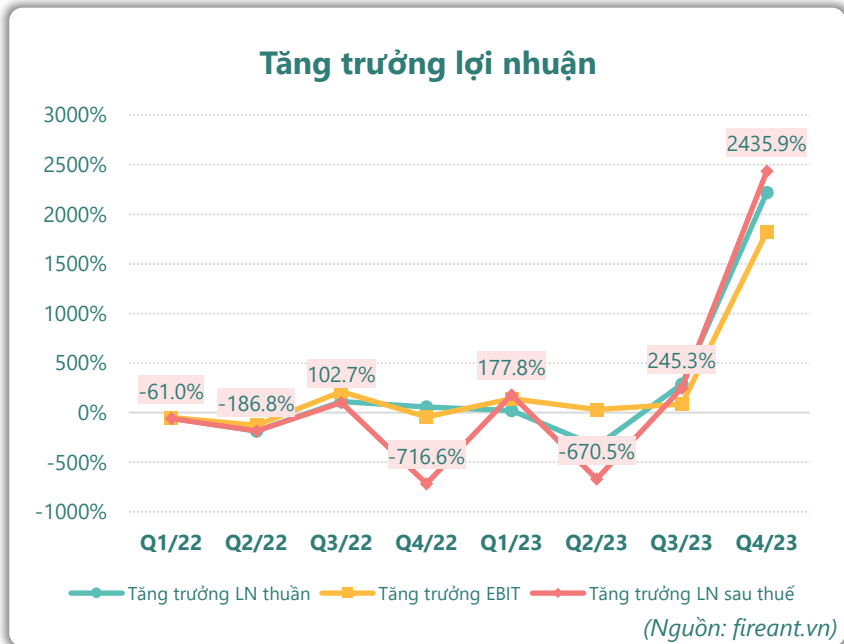
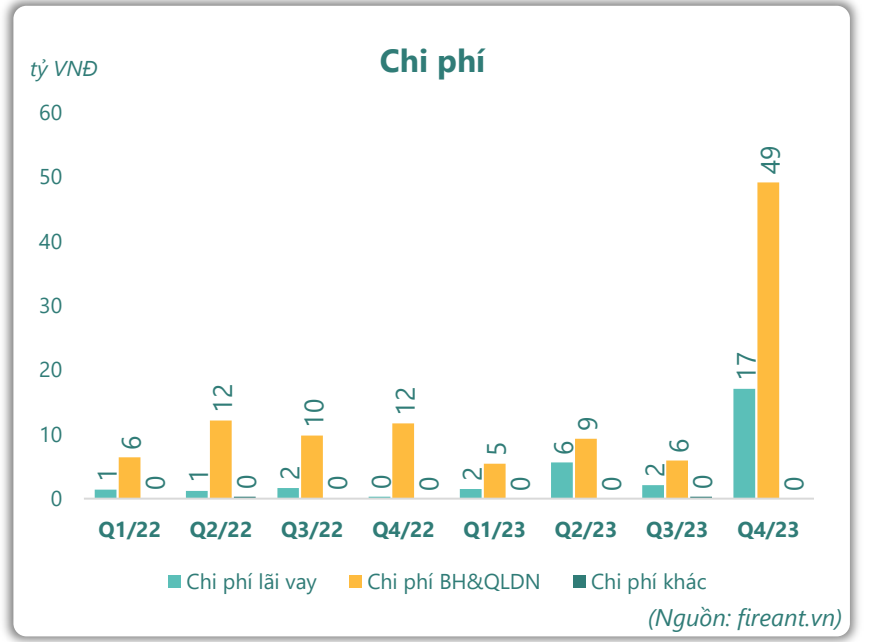
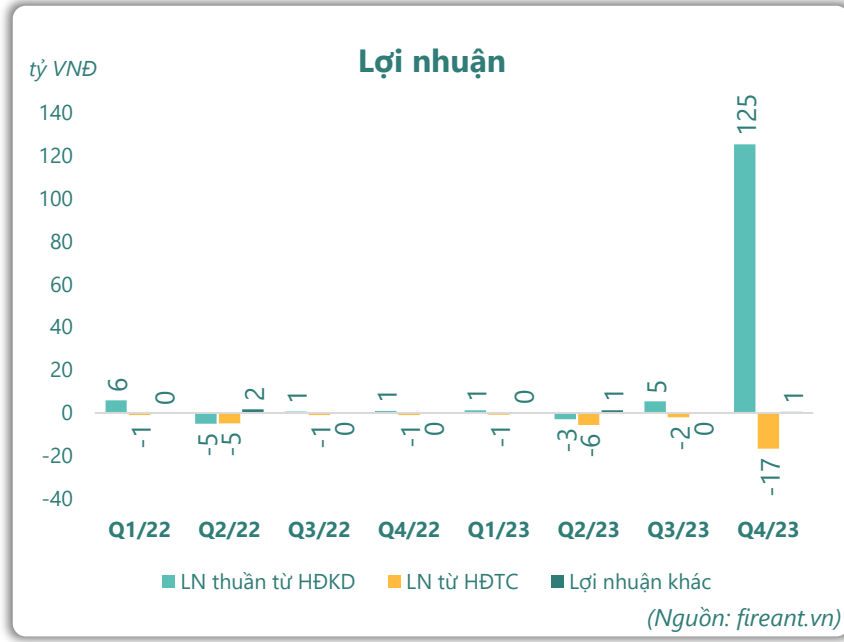
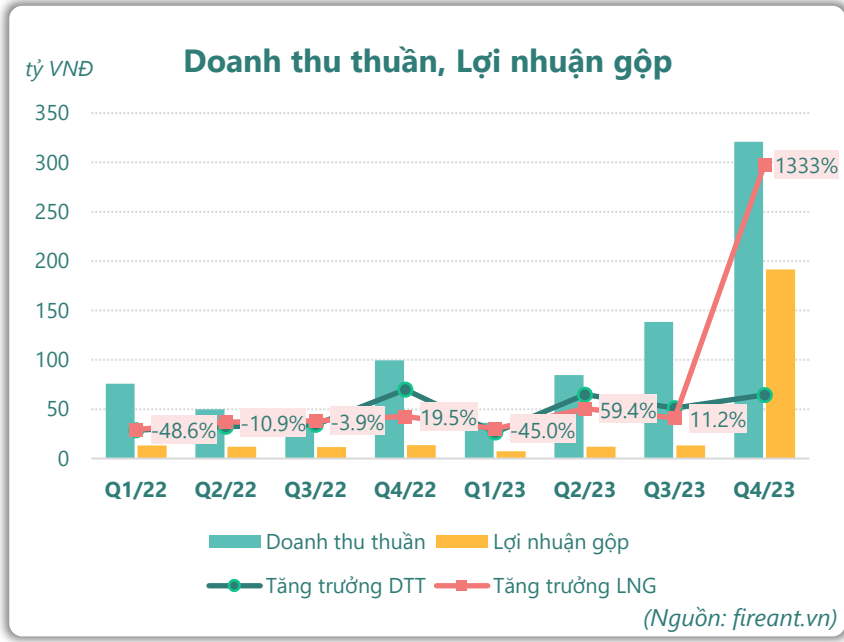
<b>DT thuần</b> 2023
<b>580</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 316   120%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>129</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 129   105410%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>102</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 104   5064%



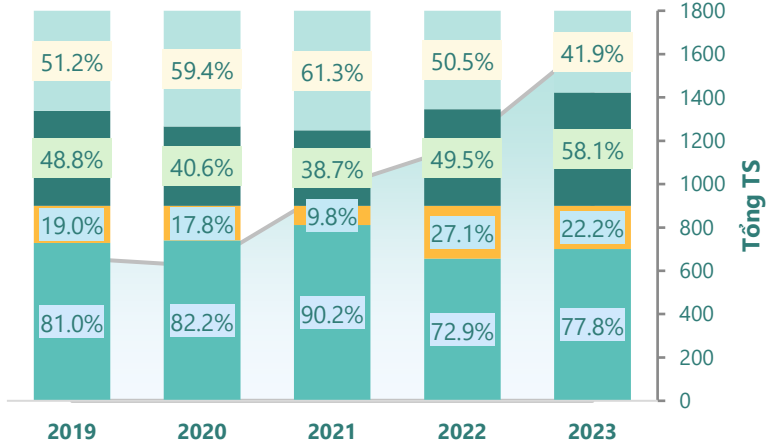
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

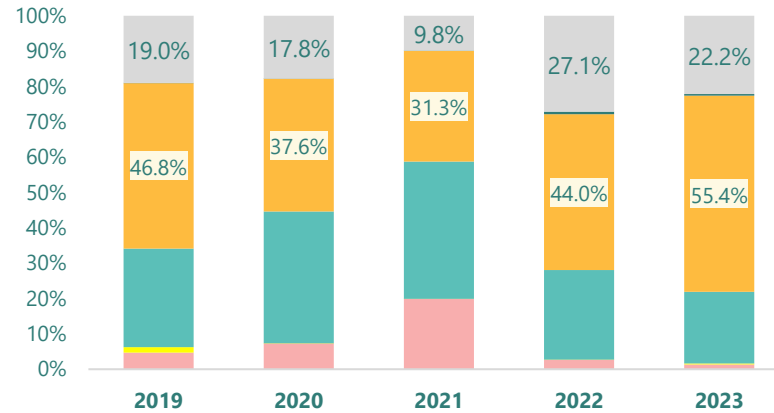
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

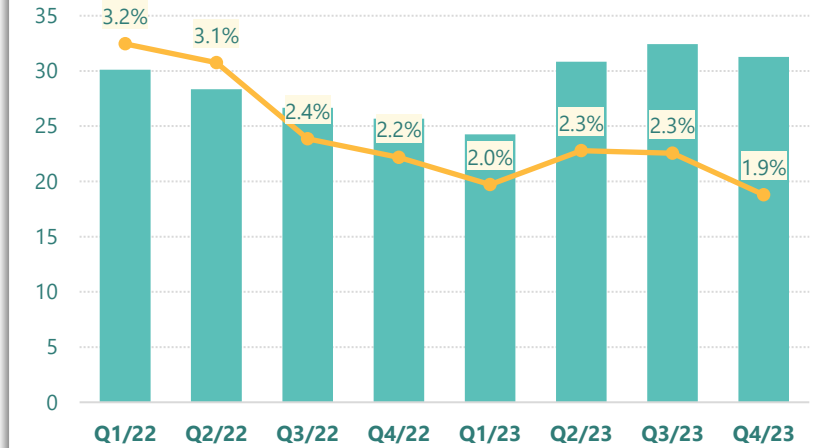


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

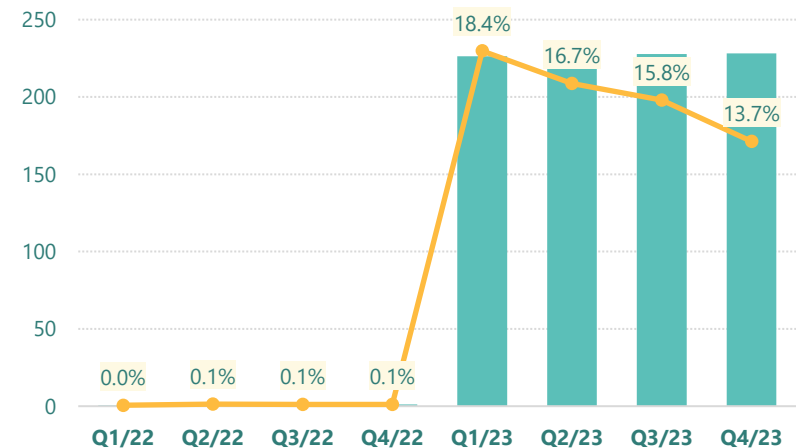


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

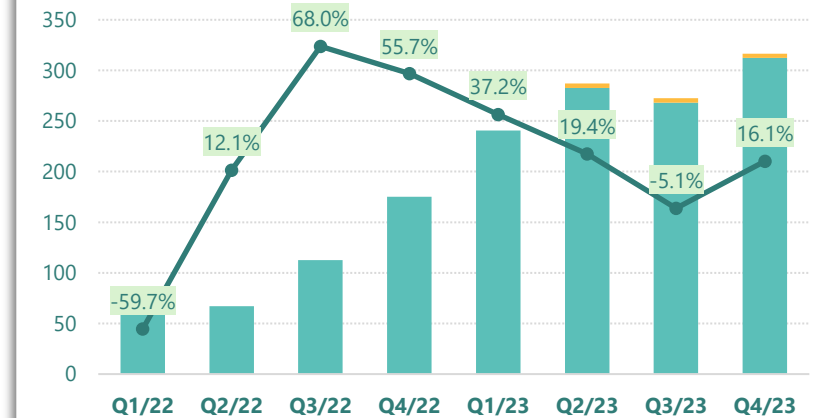


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

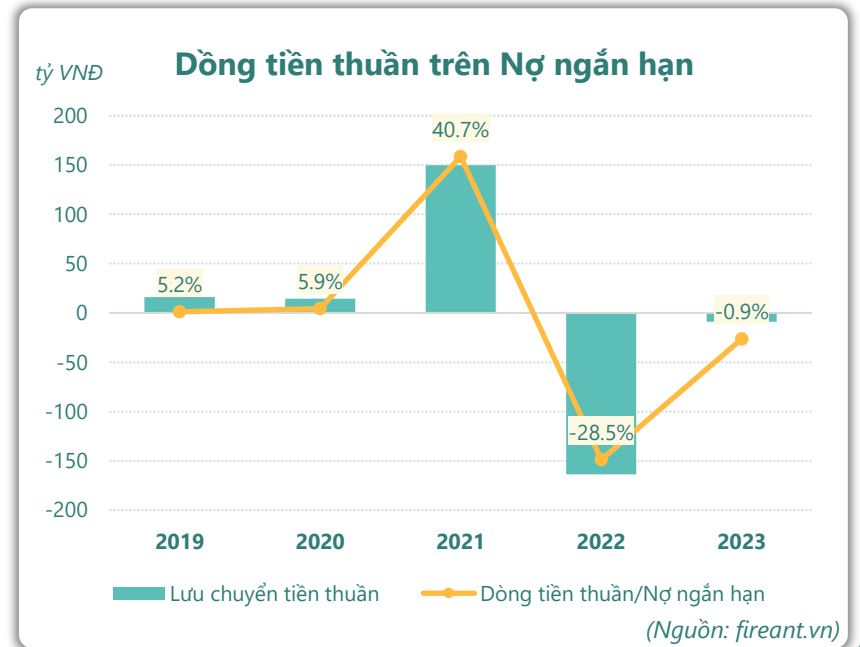
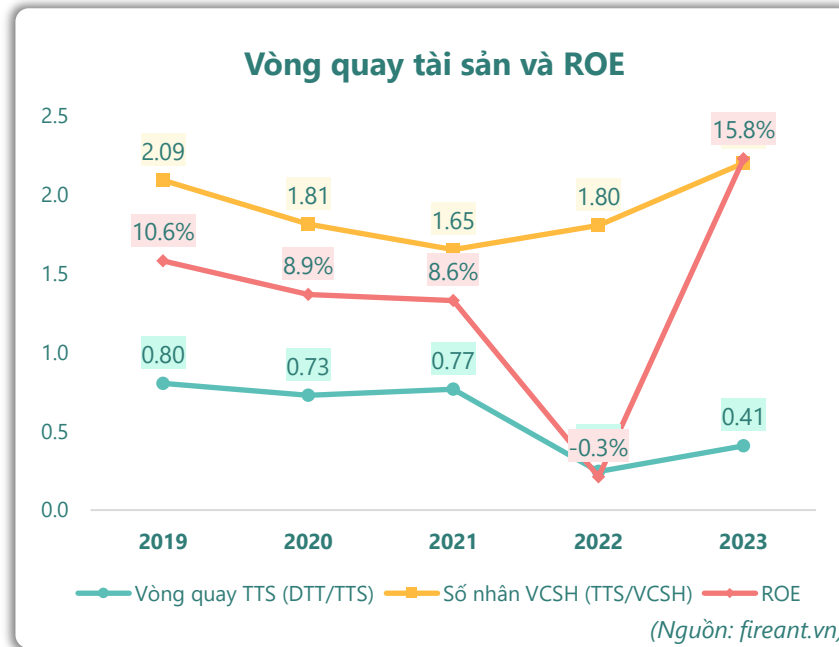
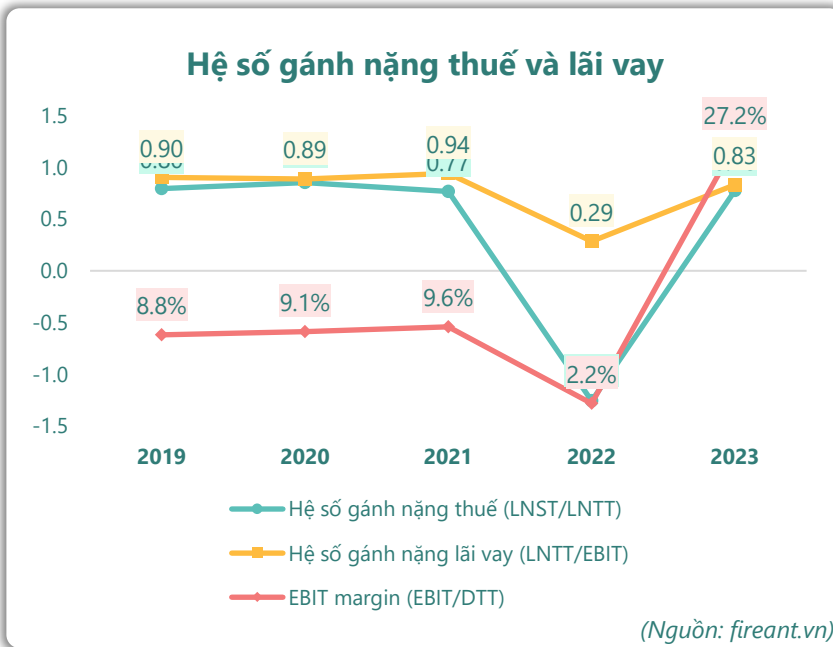
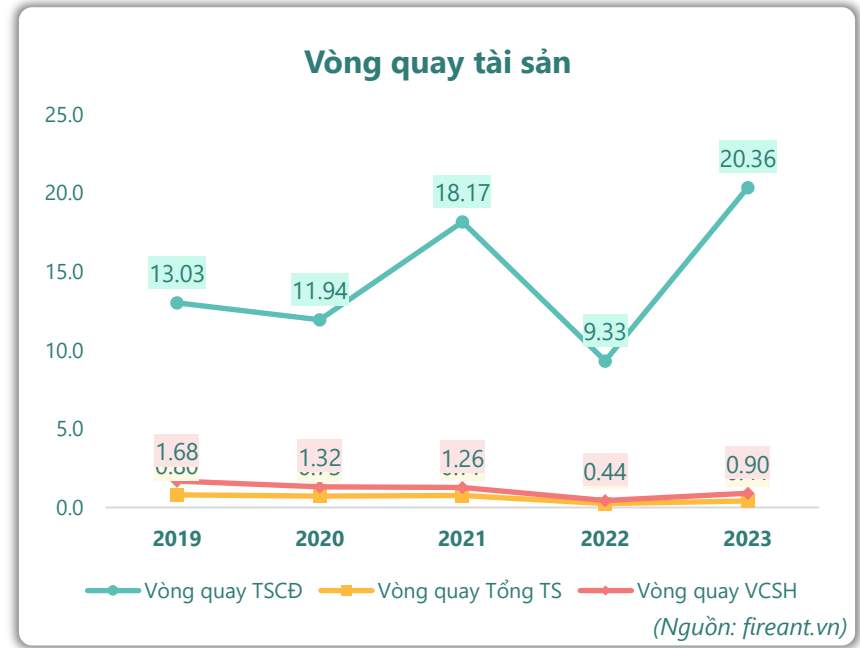
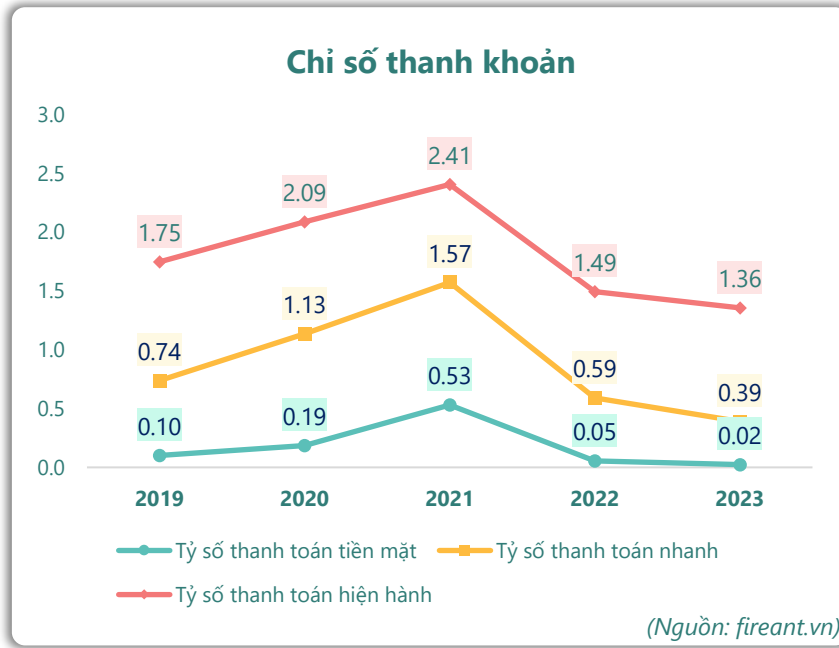
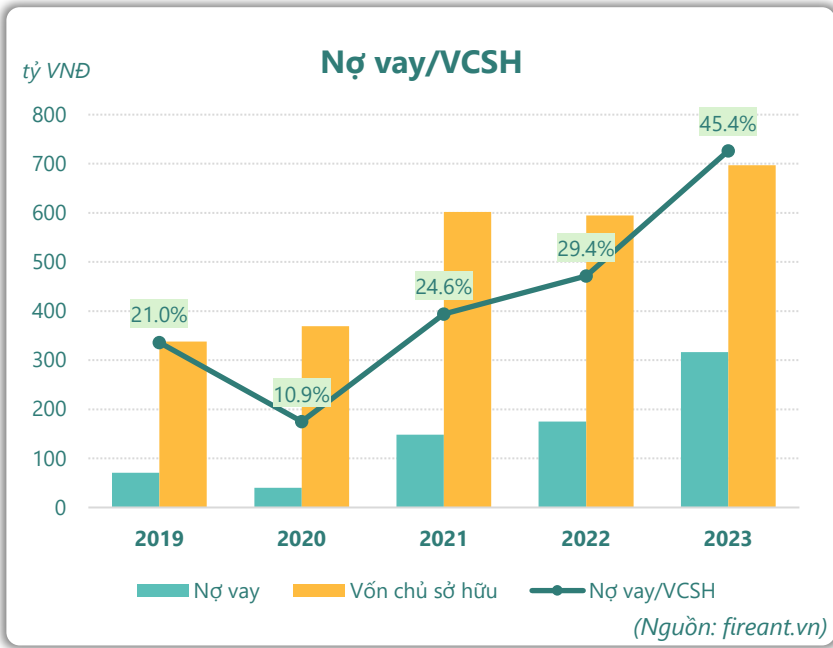


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>321</b>	<b>99.6</b>	<b>222%</b>	<b>580</b>	<b>264</b>	<b>120%</b>
Giá vốn hàng bán	129	85.9	50.6%	355	213	66.7%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>191</b>	<b>13.7</b>	<b>1297%</b>	<b>224</b>	<b>50.7</b>	<b>343%</b>
Doanh thu HĐTC	0.38	0.63	-39.3%	1.14	2.31	-50.4%
Chi phí TC	17.1	1.62	956%	26.4	10.2	159%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>17.1</b>	<b>0.29</b>	<b>5797%</b>	<b>26.3</b>	<b>4.09</b>	<b>544%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0.40	1.60	-75.3%	1.49	8.58	-82.6%
Chi phí QLDN	<b>48.8</b>	<b>10.1</b>	<b>383%</b>	<b>68.4</b>	<b>34.3</b>	<b>99.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>125</b>	<b>1.00</b>	<b>12443%</b>	<b>129</b>	<b>-0.12</b>	<b>105410%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.55</b>	<b>0.00</b>		<b>2.15</b>	<b>1.76</b>	<b>22.7%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>126</b>	<b>1.00</b>	<b>12499%</b>	<b>131</b>	<b>1.63</b>	<b>7943%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>100</b>	<b>-0.61</b>	<b>16537%</b>	<b>102</b>	<b>-2.05</b>	<b>5064%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>100</b>	<b>-0.52</b>	<b>19383%</b>	<b>102</b>	<b>-1.85</b>	<b>5613%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-109	-50.3	-43.2	-73.5	19.6	-43.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.71	0.39	1.28	-8.66	-0.43	-2.39
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	55.1	58.7	64.3	47.7	-20.1	50.4
Tiền đầu kỳ	76.3	22.6	31.5	53.8	19.4	18.4
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-53.7</b>	<b>8.83</b>	<b>22.3</b>	<b>-34.4</b>	<b>-1.01</b>	<b>4.11</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.6	31.5	53.8	19.4	18.4	22.5

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,664</b>	<b>1,178</b>	<b>41.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,295</b>	<b>858</b>	<b>50.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	22.5	31.5	-28.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.41	0.91	384%
Phải thu ngắn hạn	338	299	13.3%
Hàng tồn kho	923	518	78.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.40	9.01	-17.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>369</b>	<b>319</b>	<b>15.6%</b>
Phải thu dài hạn	3.46	3.46	0.0%
Tài sản cố định	31.3	25.7	21.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	228	226	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>65.8</b>	<b>16.7</b>	<b>293%</b>
Lợi thế thương mại	40.4	47.2	-14.3%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>967</b>	<b>583</b>	<b>66.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>955</b>	<b>574</b>	<b>66.2%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	312	175	78.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	182	197	-7.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.5</b>	<b>8.17</b>	<b>52.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	4.06	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>697</b>	<b>595</b>	<b>17.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>697</b>	<b>595</b>	<b>17.1%</b>
Vốn điều lệ	525	525	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)